



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

/QĐ-ĐHNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 01 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng đại học, cao đẳng chính quy – Quý I/2012

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/ CP ngày 16/8/1966 của Thủ tướng Chính phủ v/v thành lập và qui định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ kết quả học tập của các lớp Đại học, Cao đẳng chính quy các khoa Điện – Điện tử, Cơ khí, Xây dựng, Kỹ thuật Giao thông, Công nghệ Thực phẩm, Nuôi trồng thủy sản, Công nghệ Thông tin, Kinh tế, Kế toán Tài chính, Ngoại ngữ, viện Khoa học & Công nghệ Khai thác Thủy sản, viện Công nghệ Sinh học & Môi trường đào tạo tại Nha Trang;

Xét đề nghị của Trưởng các khoa, Giám đốc các viện, Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Đại học chính quy cho 134 sinh viên, Cao đẳng chính quy cho 184 sinh viên; vì đã hoàn thành chương trình đào tạo toàn khóa theo quy chế (có tên trong danh sách kèm theo).

A. Đại học chính quy:

TT	Ngành tốt nghiệp	K45 2003- 2007	K47 2005- 2009	K48 2006- 2010	K49 2007- 2011	Cộng
1	Khai thác thủy sản	-	-	-	03	03
2	An toàn hàng hải	-	-	-	02	02
3	Kỹ thuật điện, điện tử	-	-	02	03	05
4	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	-	-	-	02	02
5	Công nghệ chế tạo máy	-	01	04	10	15
6	Công nghệ cơ điện tử	-	-	01	02	03



TT	Ngành tốt nghiệp	K45 2003- 2007	K47 2005- 2009	K48 2006- 2010	K49 2007- 2011	Cộng
7	Công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh	-	01	01	04	06
8	Kỹ thuật tàu thủy	01	01	03	06	11
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	-	02	02	03	07
10	Công nghệ sinh học	-	-	-	01	01
11	Công nghệ chế biến thủy sản	-	-	01	02	03
12	Công nghệ thực phẩm	-	-	02	11	13
13	Kế toán	-	03	01	14	18
14	Tài chính	-	-	02	08	10
15	Quản trị kinh doanh	-	-	05	05	10
16	Kinh tế và quản lý thủy sản	-	-	01	-	01
17	Kinh tế thương mại	-	01	02	01	04
18	Công nghệ thông tin	01	-	02	07	09
19	Ngôn ngữ Anh	-	-	-	04	04
20	Nuôi trồng thủy sản	-	02	01	04	07

B. Cao đẳng chính quy:

TT	Ngành tốt nghiệp	K47 2005- 2008	K48 2006- 2009	K49 2007- 2010	K50 2008- 2011	Cộng
1	Cơ Điện Lạnh		-	-	07	07
2	Công nghệ đóng tàu		-	03	10	13
3	Công nghệ chế biến thủy sản		-	-	35	35
4	Kế toán	02	03	06	89	100
5	Công nghệ thông tin	-	-	03	12	15
6	Nuôi trồng thủy sản	-	-	02	12	14

Điều 2. Trưởng phòng, khoa, viện liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu Văn thư, ĐT.



Vũ Văn Lăng

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP - QUÝ I NĂM 2012
 Theo Quyết định số: **20** /QĐ-ĐHNT, ngày **09** tháng 01 năm 2012
 Đại hình đào tạo: **Đại học chính quy**

1. Ngành Khai thác thủy sản

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	4913022001	Lê Hoàng Anh	Nam	12/09/1989	Thanh Hóa	TB Khá	49HHKT
2	4913022058	Tạ Thanh Thủy	Nam	01/05/1988	Đắk Lắk	TB Khá	49HHKT
3	4913022062	Phan Đăng Tráng	Nam	10/12/1986	Nghệ An	TB Khá	49HHKT

Danh sách có 03 sinh viên.

2. Ngành An toàn hàng hải

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	4913023014	Nguyễn Xuân Hiệp	Nam	08/11/1989	Khánh Hòa	Trung bình	49HHAT
2	4913023038	Nguyễn Phương Tuấn	Nam	11/06/1989	Hà Nội	Trung bình	49HHAT

Danh sách có 02 sinh viên.

3. Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	48131056	Nguyễn Thành Luân	Nam	07/02/1987	Thái Bình	Trung bình	48D-DT
2	48131088	Trần Võ Hữu Tiến	Nam	31/05/1986	Khánh Hòa	Trung bình	48D-DT
3	4913024040	Nguyễn Gia Phúc	Nam	03/02/1988	Khánh Hòa	TB Khá	49D-DT
4	4913024053	Nguyễn Hữu Trạng	Nam	20/07/1987	Quảng Ngãi	TB Khá	49D-DT
5	4913024057	Trần Thế Trung	Nam	01/05/1989	Khánh Hòa	Trung bình	49D-DT

Danh sách có 05 sinh viên.

4. Ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	4913035029	Võ Hồng Nhựt	Nam	15/03/1989	Khánh Hòa	TB Khá	49XD
2	4913034034	Nguyễn Trung Thành	Nam	03/03/1989	Khánh Hòa	Trung bình	49XD

Danh sách có 02 sinh viên.

5. Ngành Công nghệ chế tạo máy

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	47132158	Trần Đình Nam	Nam	20/11/1985	Bắc Giang	TB Khá	47CKCT
2	48132393	Nguyễn Văn Hanh	Nam	25/05/1988	Thanh Hóa	TB Khá	48CKCT
3	48132268	Lê Hữu Tâm	Nam	26/07/1988	Thanh Hóa	TB Khá	48CKCT
4	48132352	Huỳnh Trọng Tuấn	Nam	20/07/1987	Khánh Hòa	TB Khá	48CKCT
5	48132372	Phùng Văn Tùng	Nam	04/04/1987	Thanh Hóa	TB Khá	48CKCT
6	4913032008	Trần Bá Công	Nam	20/05/1988	Bắc Ninh	TB Khá	49CKCT
7	4913032009	Trương Quang Công	Nam	28/11/1989	Đắk Lắk	TB Khá	49CKCT
8	4913032012	Nguyễn Đình Dũng	Nam	08/10/1989	Bắc Ninh	TB Khá	49CKCT
9	4913032016	Hoàng Văn Đạt	Nam	20/05/1989	Thái Bình	TB Khá	49CKCT
10	4913032017	Lê Văn Điển	Nam	20/06/1985	Bình Định	TB Khá	49CKCT
11	4913032018	Trần Nguyên Độ	Nam	04/12/1987	Vĩnh Phúc	TB Khá	49CKCT
12	4913032038	Bùi Xuân Lộc	Nam	08/03/1989	Phú Yên	TB Khá	49CKCT
13	4913032048	Nguyễn Thanh Phong	Nam	02/10/1989	Khánh Hòa	TB Khá	49CKCT
14	4913032051	Nguyễn Hồng Quân	Nam	13/09/1987	Ninh Bình	TB Khá	49CKCT
15	4913032074	Võ Quyết Vinh	Nam	10/04/1989	Nghệ An	TB Khá	49CKCT

Danh sách có 15 sinh viên.

6. Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	4813017	Nguyễn Văn Vũ	Nam	25/04/1987	CHLB Nga	Trung bình	48CKCD
2	4913033017	Nguyễn Thanh Đông	Nam	12/11/1989	Vũng Tàu	TB Khá	49CKCD
3	4913033021	Nguyễn Ngọc Hưng	Nam	08/03/1988	Hà Tĩnh	TB Khá	49CKCD

Danh sách có 03 sinh viên.

7. Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	45DB264	Nguyễn Trung Hải	Nam	19/05/1985	Ninh Bình	Trung bình	47NL
2	48134184	Võ Hùng Lộc	Nam	03/02/1987	Hà Tĩnh	TB Khá	48NL
3	4913043011	Trần Trung Đức	Nam	25/10/1989	Hà Tĩnh	Trung bình	49NL
4	4913043013	Trần Việt Hùng	Nam	04/10/1989	Khánh Hòa	Trung bình	49NL
5	4913043021	Lê Văn Long	Nam	25/05/1988	Thanh Hóa	Trung bình	49NL
6	4913043024	Phạm Quang Pháp	Nam	16/01/1989	Ninh Bình	Trung bình	49NL

Danh sách có 06 sinh viên.

8. Ngành Kỹ thuật tàu thủy

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	45DC150	Mai Văn Minh	Nam	01/10/1983	Ninh Bình	Trung bình	45TTDL
2	48132162	Đinh Tiến Linh	Nam	03/02/1988	Thái Bình	TB Khá	48DLTT
3	4913094024	Võ Nguyễn Tường Văn	Nam	26/06/1989	Khánh Hòa	TB Khá	49TTDL
4	47132144	Ngô Đức Lộc	Nam	24/11/1987	Đắk Lắk	TB Khá	47TT-1
5	48132172	Phạm Ngọc Hoàng Long	Nam	22/04/1988	Khánh Hòa	Trung bình	48TTDT-3
6	48132177	Vũ Đức Long	Nam	23/07/1988	Nam Định	Trung bình	48TTDT-3
7	4913091002	Trần Y Bắc	Nam	14/10/1988	Hà Tĩnh	TB Khá	49TTDT-1
8	4913091043	Ngô Thanh Huê	Nam	07/10/1988	Phú Yên	TB Khá	49TTDT-2
9	4913091060	Nguyễn Kim Luân	Nam	01/02/1989	Khánh Hòa	TB Khá	49TTDT-2
10	4913091072	Nguyễn Thế Nguyên	Nam	10/08/1988	Quảng Ngãi	Trung bình	49TTDT-2
11	4913091086	Trần Quỳnh Sang	Nam	13/04/1989	Khánh Hòa	TB Khá	49TTDT-2

Danh sách có 11 sinh viên.

9. Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	47132175	Hồ Quang Phúc	Nam	10/01/1985	Thanh Hóa	TB Khá	47CKOT
2	47132261	Nguyễn Mạnh Trường	Nam	18/11/1987	Khánh Hòa	Trung bình	47CKOT
3	48132171	Phan Thành Long	Nam	12/04/1987	Bình Định	Trung bình	48CKOT
4	48132195	Trần Duy Minh	Nam	03/11/1987	Nam Định	Trung bình	48CKOT
5	4913034006	Nguyễn Thọ Dương	Nam	17/10/1987	Nghệ An	Trung bình	49CKOT
6	4913034014	Nguyễn Vĩnh Huy	Nam	06/11/1988	Quảng Nam	TB Khá	49CKOT
7	4913034025	Phan Xuân Phú	Nam	13/03/1988	Khánh Hòa	TB Khá	49CKOT

Danh sách có 07 sinh viên.

10. Ngành Công nghệ sinh học

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	4913044057	Phạm Thiêm Quang	Nam	10/10/1989	Hà Tĩnh	TB Khá	49CNSH

Danh sách có 01 sinh viên.

11. Ngành Công nghệ chế biến thủy sản

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	48134384	Đỗ Văn Tường	Nam	21/12/1987	Nam Định	Trung bình	48CBTS
2	4913041061	Đỗ Kiều Trang	Nữ	14/04/1988	Thái Bình	TB Khá	49CBTS
3	4913041062	Nguyễn Thị Nhật Trang	Nữ	01/11/1988	Khánh Hòa	TB Khá	49CBTS

Danh sách có 03 sinh viên.

12. Ngành Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	48132391	Phạm Văn Vương	Nam	31/03/1988	Ninh Bình	Trung bình	48CBTP-1
2	48134372	Hoàng Văn Tuyên	Nam	10/12/1986	Thái Bình	Trung bình	48CBTP-2
3	4913042012	Lê Trần Dương	Nam	01/11/1988	Khánh Hòa	Trung bình	49CBTP-1
4	4913042029	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	16/09/1989	Quảng Nam	TB Khá	49CBTP-1
5	4913042047	Phạm Thanh Nhân	Nam	15/10/1989	Khánh Hòa	Trung bình	49CBTP-1
6	4913061144	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Nữ	28/08/1986	Cà Mau	TB Khá	49CBTP-1
7	4913041056	Vũ Thị Thư	Nữ	13/12/1987	Hà Nam	TB Khá	49CBTP-1
8	4913042078	Châu Thanh Tuấn	Nam	14/09/1989	Khánh Hòa	TB Khá	49CBTP-1
9	4913042086	Trần Quốc Bình	Nam	09/03/1989	Khánh Hòa	TB Khá	49CBTP-2
10	4913042089	Vũ Thị Chuyên	Nữ	09/04/1988	Thanh Hóa	TB Khá	49CBTP-2
11	4913042117	Vương Vĩnh Khánh	Nam	03/12/1989	Khánh Hòa	TB Khá	49CBTP-2
12	4913042152	Nguyễn Văn Thi	Nam	02/06/1989	Bình Định	TB Khá	49CBTP-2
13	4913042154	Trần Thị Hoài Thương	Nữ	12/04/1987	Quảng Nam	TB Khá	49CBTP-2

Danh sách có 13 sinh viên.

13. Ngành Kế toán

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	47137043	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	02/10/1987	Thái Nguyên	TB Khá	47DN-1
2	47136341	Đỗ Đức Long	Nam	28/01/1987	Hưng Yên	Trung bình	47DN-1
3	47136015	Phạm Thị Thục Anh	Nữ	23/10/1987	Bắc Ninh	Trung bình	47DN-3
4	48137341	Lục Thị Ánh Tuyết	Nữ	22/09/1987	Ninh Thuận	Trung bình	48KTDN-1
5	4913054013	Nguyễn Lê Duy	Nam	14/03/1989	Phú Yên	Trung bình	49KTDN-1
6	4913054022	Tôn Nữ Khánh Hằng	Nữ	16/03/1989	Ninh Thuận	Trung bình	49KTDN-1
7	4913054038	Võ Thị Hoàng Lan	Nữ	02/12/1989	Khánh Hòa	TB Khá	49KTDN-1
8	4913054048	Nguyễn Thị Máy	Nữ	09/04/1987	Nam Định	TB Khá	49KTDN-1
9	4913054058	Nguyễn Văn Nguyên	Nam	02/06/1988	Nghệ An	Trung bình	49KTDN-1
10	4913054074	Trương Tiến Sỹ	Nam	15/11/1989	Khánh Hòa	Trung bình	49KTDN-1
11	48137100	Nguyễn Mạnh Thắng	Nam	10/05/1988	Hà Tây	TB Khá	49KTDN-1
12	4913054089	Lê Thị Thúy	Nữ	27/09/1989	Hà Tĩnh	TB Khá	49KTDN-1
13	4913054095	Nguyễn Thúy Thùy	Nữ	15/11/1988	Khánh Hòa	TB Khá	49KTDN-1
14	4913054108	Nguyễn Thị Hồng Xuân	Nữ	28/01/1989	Khánh Hòa	TB Khá	49KTDN-1
15	4913054141	Lê Thị Hương	Nữ	12/03/1989	Thanh Hóa	Khá	49KTDN-2
16	4913054154	Lê Văn Luân	Nam	05/11/1984	Khánh Hòa	TB Khá	49KTDN-2
17	4913054168	Lê Anh Ngọc	Nam	17/09/1989	Khánh Hòa	TB Khá	49KTDN-2
18	4913022057	Lữ Thị Đặng	Nữ	26/05/1988	Gia Lai	TB Khá	49KTDN-2

Danh sách có 18 sinh viên.

14. Ngành Tài chính

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	48136761	Ngô Thành	Nam	17/11/1984	Hà Nội	TB Khá	48KTTC-1
2	48137015	Đỗ Thị	Nữ	06/06/1988	Thanh Hóa	TB Khá	48KTTC-1
3	4913043006	Ngô Hoàng	Nam	22/01/1984	Quảng Ninh	TB Khá	49KTTC-1
4	4913056028	Bùi Quang	Nam	11/11/1988	Hà Tây	TB Khá	49KTTC-1
5	4913041037	Vũ Kim	Nam	19/04/1988	Khánh Hòa	Trung bình	49KTTC-1
6	4913056077	Trần Trung	Nam	17/05/1988	Hà Tĩnh	TB Khá	49KTTC-1
7	4913056101	Lã Thị Hồng	Nữ	24/12/1989	Phú Thọ	TB Khá	49KTTC-1
8	4913056119	Nguyễn Phan Hoàng	Nam	13/08/1989	Khánh Hòa	TB Khá	49KTTC-2
9	4913056126	Lê Hoàng	Nam	04/04/1988	Khánh Hòa	Trung bình	49KTTC-2
10	4913056151	Nguyễn Bùi	Nam	21/08/1988	Nam Định	TB Khá	49KTTC-2

Danh sách có 10 sinh viên.

15. Ngành Quản trị kinh doanh

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	48137116	Vũ Đình	Nam	12/08/1986	Nam Định	TB Khá	48KTKD-1
2	48137238	Nguyễn Đức	Nam	16/02/1988	Bình Định	TB Khá	48KTKD-1
3	48136235	Trần Hồng	Nam	16/04/1988	Khánh Hòa	TB Khá	48KTKD-2
4	48136112	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	30/12/1988	Quảng Ngãi	Trung bình	48KTKD-3
5	48137048	Trần Vinh	Nam	01/02/1987	Hà Tĩnh	Trung bình	48KTKD-3
6	4913052058	Nguyễn Bình	Nam	13/09/1989	Khánh Hòa	TB Khá	49KTKD-1
7	4913052061	Võ Đức	Nam	03/09/1989	Nghệ An	TB Khá	49KTKD-1
8	48136191	Trần Đình	Nam	15/06/1988	Đà Nẵng	TB Khá	49KTKD-2
9	4913052133	Hà Lộc	Nam	14/02/1988	Khánh Hòa	TB Khá	49KTKD-2
10	4913052162	Cao Văn	Nam	05/02/1988	Thanh Hóa	TB Khá	49KTKD-2

Danh sách có 10 sinh viên.

16. Ngành Kinh tế và quản lý thủy sản

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	48137104	Nguyễn Xuân	Nam	19/12/1988	Nghệ An	TB Khá	48KTTS

Danh sách có 01 sinh viên.

17. Ngành Kinh tế thương mại

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	47136025	Ninh Khắc	Nam	06/10/1986	Ninh Bình	TB Khá	47KTMM
2	47136170	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	14/11/1987	Hải Phòng	TB Khá	48KTMM
3	48136466	Nguyễn Thị	Nữ	02/07/1986	Hà Tĩnh	Trung bình	48KTMM
4	4913055057	Hoàng Vũ	Nam	06/11/1989	Quảng Bình	TB Khá	49KTMM

Danh sách có 04 sinh viên.

18. Ngành Công nghệ thông tin

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	48133014	Nguyễn Tuấn	Nam	11/09/1987	Hà Tĩnh	Trung bình	48THMA
2	48133081	Trần Đức	Nam	05/06/1988	Quảng Bình	Trung bình	48THMA
3	4913071004	Nguyễn Văn	Nam	07/12/1988	Khánh Hòa	Trung bình	49THMA
4	4913071016	Nguyễn Thắng	Nam	30/10/1987	Khánh Hòa	Trung bình	49THMA
5	4913071033	Lê Duy	Nam	28/10/1989	Đắk Lắk	Trung bình	49THMA
6	4913094027	Hà Đức	Nam	21/09/1989	Ninh Bình	Trung bình	49THMA
7	48133049	Trần Văn	Nam	21/06/1988	Thái Bình	Trung bình	48THHT
8	4913071001	Bùi Trần Tuấn	Nam	22/12/1988	Đắk Lắk	TB Khá	49THHT
9	4913071048	Nguyễn Phụng	Nam	06/06/1989	Bình Định	TB Khá	49THHT

Danh sách có 09 sinh viên.

19. Ngành Ngôn ngữ Anh

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	4913011005	Trần Thị Diễm	Nữ	16/11/1988	Phú Yên	TB Khá	49TADL
2	4913011017	Nguyễn Thị Nhân	Nữ	28/02/1989	Nam Định	TB Khá	49TAPD
3	4913011022	Võ Thị Như Quỳnh	Nữ	30/05/1989	Khánh Hòa	TB Khá	49TAPD
4	4913011023	Nguyễn Thị Như Thảo	Nữ	05/09/1989	Khánh Hòa	Khá	49TAPD

Danh sách có 04 sinh viên.

20. Ngành Nuôi trồng thủy sản

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	47135039	Hoàng Văn Chuẩn	Nam	11/11/1986	Hà Tây	Trung bình	47NTTS-3
2	47135051	Trần Cao Cường	Nam	21/10/1986	Vĩnh Phú	Trung bình	47NTTS-5
3	48135039	Bùi Tiến Đạt	Nam	23/07/1987	Nam Định	TB Khá	48NTTS-2
4	4913061078	Trương Văn Toàn	Nam	02/01/1988	Huế	TB Khá	49NTTS-1
5	4916061021	Nguyễn Thị Minh	Nữ	28/10/1989	Nghệ An	TB Khá	49NTTS-2
6	4913061143	Nguyễn Bá Thực	Nam	15/05/1986	Bắc Ninh	TB Khá	49NTTS-2
7	4913061154	Vũ Xuân Tùng	Nam	22/02/1987	Hưng Yên	Trung bình	49NTTS-2

Danh sách có 07 sinh viên.

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP - QUÝ I NĂM 2012
 Theo Quyết định số: /QĐ-ĐHNT, ngày tháng 01 năm 2012
 Loại hình đào tạo: Cao đẳng chính quy

1. Ngành Cơ Điện Lạnh

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	50160058	Lê Công Cầu	Nam	15/01/1990	Bắc Ninh	Khá	CDL50
2	50160051	Đào Duy Cơ	Nam	12/07/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDL50
3	50160701	Đoàn Hoàng Đạt	Nam	07/01/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDL50
4	50160706	Nguyễn Văn Đức	Nam	02/10/1989	Nghệ An	TB Khá	CDL50
5	50160209	Nguyễn Minh Hùng	Nam	19/10/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDL50
6	50160285	Trần Đình Lộc	Nam	18/11/1988	Nghệ An	TB Khá	CDL50
7	50160632	Phạm Trung Tín	Nam	13/10/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDL50

Danh sách có 07 sinh viên.

2. Ngành Công nghệ đóng tàu

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	4916092018	Lê Văn Hậu	Nam	07/04/1986	Quảng Ngãi	TB Khá	CTT49
2	4916092024	Nguyễn Hồng Khâm	Nam	06/02/1989	Khánh Hòa	TB Khá	CTT49
3	4916092037	Lê Ngọc Tấn	Nam	03/10/1987	Khánh Hòa	Trung bình	CTT49
4	50160699	Trần Tiến Đạt	Nam	10/04/1990	Thái Bình	TB Khá	CTT50
5	50160113	Trần Ngọc Hiếu	Nam	01/05/1990	Bình Định	TB Khá	CTT50
6	50160189	Lê Khánh Hòa	Nam	04/09/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CTT50
7	50160140	Nguyễn Đình Huân	Nam	15/12/1990	Hà Tĩnh	TB Khá	CTT50
8	50160222	Lê Ngọc Khôi	Nam	15/02/1989	Khánh Hoà	TB Khá	CTT50
9	50160238	Trương Văn Lam	Nam	01/01/1990	Quảng Ngãi	TB Khá	CTT50
10	50160553	Mai Thành Trung	Nam	15/10/1990	Quảng Ngãi	TB Khá	CTT50
11	50160655	Nguyễn Sinh Viên	Nam	08/11/1990	Bình Định	TB Khá	CTT50
12	50160674	Trần Quang Vỹ	Nam	29/01/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CTT50
13	50160675	Dương Quang Vũ	Nam	17/12/1988	Khánh Hoà	TB Khá	CTT50

Danh sách có 13 sinh viên.

3. Ngành Công nghệ chế biến thủy sản

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	50160040	Lê Văn Chung	Nam	05/09/1990	Phú Yên	Trung bình	CCB50
2	50160041	Nguyễn Thị Chung	Nữ	15/06/1990	Nghệ An	TB Khá	CCB50
3	50160065	Trịnh Trường Danh	Nam	14/05/1990	Gia Lai	TB Khá	CCB50
4	50160702	Võ Thị Kim Đính	Nữ	15/10/1990	Bình Định	TB Khá	CCB50
5	50160094	Trần Thị Hay	Nữ	28/11/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CCB50
6	50160161	Đỗ Thị Thu Hà	Nữ	08/05/1989	Nam Định	TB Khá	CCB50
7	50160103	Đinh Thị Hiền	Nữ	05/08/1990	Thanh Hóa	Khá	CCB50
8	50160117	Hồ Thị Hoa	Nữ	08/10/1989	Nghệ An	TB Khá	CCB50
9	50160120	Phạm Thị Khánh Hoa	Nữ	30/08/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CCB50
10	50160204	Vũ Thị Hồng	Nữ	16/09/1990	Nam Định	TB Khá	CCB50
11	50160143	Trần Thị Huế	Nữ	27/08/1990	Nam Định	TB Khá	CCB50
12	50160151	Võ Thị Hương	Nữ	16/05/1990	Khánh Hoà	Khá	CCB50
13	50160223	Nguyễn Quang Khôi	Nam	27/01/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CCB50
14	50160276	Đỗ Thị Là	Nữ	10/03/1989	Thanh Hóa	TB Khá	CCB50
15	50160249	Lê Thị Liên	Nữ	03/12/1990	Thanh Hóa	Khá	CCB50
16	50160278	Phạm Dương Lịch	Nam	20/03/1990	Bình Định	TB Khá	CCB50
17	50160284	Trần Thị Mỹ Lộc	Nữ	27/11/1989	Khánh Hoà	TB Khá	CCB50

3. Ngành Công nghệ chế biến thủy sản

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
18	50160295	Nguyễn Thị Minh	Nam	20/05/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CCB50
19	50160323	Ngô Thị Phương Nga	Nữ	08/04/1989	TT Huế	TB Khá	CCB50
20	50160325	Mai Xuân	Nam	06/01/1990	Đắc Lắc	Khá	CCB50
21	50160355	Vũ Thị Ngọc	Nữ	10/07/1990	Thanh Hóa	TB Khá	CCB50
22	50160451	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	10/05/1990	Phú Yên	Khá	CCB50
23	50160487	Ngô Thị Kim	Nữ	08/08/1989	Khánh Hoà	TB Khá	CCB50
24	50160484	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	20/08/1990	Bình Định	Khá	CCB50
25	50160453	Đoàn Thị Thiết	Nữ	06/07/1990	Bình Định	TB Khá	CCB50
26	50160628	Lê Thị Tinh	Nữ	10/09/1989	Thanh Hóa	TB Khá	CCB50
27	50160556	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	22/08/1989	Khánh Hoà	TB Khá	CCB50
28	50160565	Trần Bảo Thiên	Nữ	02/05/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CCB50
29	50160579	Phạm Ngọc Trọng	Nam	13/05/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CCB50
30	50160587	Lê Quang	Nam	25/12/1985	An Giang	TB Khá	CCB50
31	50160588	Nguyễn Trọng	Nam	04/07/1989	Nam Định	TB Khá	CCB50
32	50160636	Cao Văn Tùng	Nam	17/04/1990	Khánh Hoà	Khá	CCB50
33	50160668	Võ Thị Thúy	Nữ	20/09/1990	Quảng Ngãi	Khá	CCB50
34	50160669	Lê Thị Vương	Nữ	22/12/1988	Bình Định	TB Khá	CCB50
35	50160688	Trần Thị Yến	Nữ	01/02/1988	Nam Định	TB Khá	CCB50

Danh sách có 35 sinh viên.

4. Ngành Kế toán

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	47166044	Đỗ Đức Hạnh	Nam	25/10/1986	Khánh Hòa	Trung bình	CDN47-1
2	47166190	Mai Nha Trang	Nữ	19/01/1986	Khánh Hòa	Trung bình	CDN47-3
3	48166001	Hoàng Duy An	Nam	27/03/1988	Khánh Hòa	Trung bình	CDN48-2
4	48166055	Đỗ Thị Ngọc Hằng	Nữ	09/11/1988	Bình Định	Trung bình	CDN48-2
5	48166080	Đào Ngọc Hưng	Nam	17/03/1987	Khánh Hòa	TB Khá	CDN48-3
6	4916054016	Hoàng Trung Dũng	Nam	24/01/1989	Nghệ An	Trung bình	CDN49-1
7	4916054123	Nguyễn Văn Thìn	Nam	27/11/1988	Khánh Hòa	Trung bình	CDN49-1
8	4916054140	Đặng Thị Hồng Trâm	Nữ	03/04/1989	Khánh Hòa	TB Khá	CDN49-1
9	4916054224	Phạm Trung Lợi	Nam	25/06/1988	Khánh Hòa	TB Khá	CDN49-2
10	4916054227	Phạm Thành Luận	Nam	17/06/1989	Quảng Ngãi	Trung bình	CDN49-2
11	4916054108	Võ Hồng Quân	Nam	11/08/1987	Khánh Hòa	Trung bình	CDN49-3
12	50160062	Lê Thị Cúc	Nữ	19/05/1990	Thanh Hóa	Khá	CDN50-1
13	50160077	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	22/02/1989	Thái Bình	TB Khá	CDN50-1
14	50160098	Dương Thị Mỹ Hiền	Nữ	30/08/1989	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-1
15	50160114	Nguyễn Thị Hiện	Nữ	16/02/1990	Bắc Ninh	TB Khá	CDN50-1
16	50160191	Nguyễn Hòa	Nam	15/01/1989	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-1
17	50160203	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	25/07/1990	Phú Yên	TB Khá	CDN50-1
18	50160141	Thiếu Văn Huân	Nam	15/05/1990	Hà Tĩnh	Khá	CDN50-1
19	50160206	Bùi Nhất Hùng	Nam	08/10/1990	Nam Định	TB Khá	CDN50-1
20	50160252	Chu Thị Loan	Nữ	30/03/1990	Thái Bình	TB Khá	CDN50-1
21	50160274	Thái Thị Lương	Nữ	07/09/1990	Nghệ An	TB Khá	CDN50-1
22	50160264	Nguyễn Thị Ly	Nữ	01/08/1990	Gia Lai	Khá	CDN50-1
23	50160290	Nguyễn Thanh Mai	Nữ	12/01/1990	Thái Bình	TB Khá	CDN50-1
24	50160292	Nguyễn Trúc Mi	Nữ	19/08/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-1
25	50160294	Huỳnh Nhật Minh	Nữ	07/04/1990	Khánh Hoà	Khá	CDN50-1
26	50160345	Đỗ Thị Ngân	Nữ	02/12/1990	Khánh Hoà	Khá	CDN50-1
27	50160337	Lê Thị Kim Ngân	Nữ	20/10/1989	Nam Định	TB Khá	CDN50-1
28	50160329	Phạm Thị Ngoan	Nữ	08/03/1990	Hải Dương	Khá	CDN50-1

4. Ngành Kế toán

TT	Mã SV	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
29	50160348	Nguyễn Thị Mai	Nữ	03/04/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-1
30	50160334	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	12/11/1990	Nghệ An	Khá	CDN50-1
31	50160361	Nguyễn Đức Miên	Nam	18/10/1987	Hải Dương	Trung bình	CDN50-1
32	50160384	Phan Thị Mỹ Nương	Nữ	22/09/1988	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-1
33	50160405	Lê Thị Phấn	Nữ	18/05/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-1
34	50160424	Nguyễn Minh Quân	Nam	12/11/1990	Long An	TB Khá	CDN50-1
35	50160419	Đỗ Nhật Quyên	Nữ	21/01/1990	Khánh Hoà	Trung bình	CDN50-1
36	50160440	Nguyễn Thị Hoa Sứ	Nữ	12/05/1990	Phú Yên	Khá	CDN50-1
37	50160478	Nguyễn Tiến Thành	Nam	19/12/1990	Khánh Hoà	Trung bình	CDN50-1
38	50160489	Đặng Thị Thảo	Nữ	01/10/1990	Hà Tĩnh	TB Khá	CDN50-1
39	50160468	Phạm Thị Thơm	Nữ	15/01/1989	Nam Định	Khá	CDN50-1
40	50160475	Trần Thị Thương	Nữ	26/09/1989	Nghệ An	Khá	CDN50-1
41	50160622	Lương Ngọc Tôn	Nam	10/09/1990	Thái Bình	TB Khá	CDN50-1
42	50160555	Lê Quỳnh Trâm	Nữ	30/12/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-1
43	50160561	Nguyễn Thị Huyền Trân	Nữ	25/02/1989	Khánh Hoà	Khá	CDN50-1
44	50160548	Phan Thị Tuyết Trinh	Nữ	11/01/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-1
45	50160601	Ngô Minh Tuấn	Nam	17/09/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-1
46	50160604	Trịnh Hoàng Tuấn	Nam	08/07/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-1
47	50160683	Phạm Thị Thanh Xuân	Nữ	09/10/1990	Nghệ An	Khá	CDN50-1
48	50160033	Nguyễn Khoa Lâm Bích	Nữ	15/11/1989	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-2
49	50160037	Nguyễn Thảo Anh Chi	Nữ	24/06/1990	Khánh Hoà	Trung bình	CDN50-2
50	50160081	Đặng Kim Duyên	Nữ	10/08/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-2
51	50160162	Lê Hữu Hải	Nam	30/12/1990	Khánh Hoà	Khá	CDN50-2
52	50160177	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nữ	24/03/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-2
53	50160110	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Nữ	30/05/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-2
54	50160128	Võ Thị Thanh Hoàng	Nữ	02/03/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-2
55	50160194	Thái Thị Hòa	Nữ	20/05/1990	Nghệ An	TB Khá	CDN50-2
56	50160139	Đặng Thị Huyền	Nữ	21/05/1990	Nghệ An	TB Khá	CDN50-2
57	50160148	Lê Thị Hương	Nữ	04/12/1989	Quảng Trị	TB Khá	CDN50-2
58	50160239	Hoàng Phương Linh	Nữ	19/08/1989	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-2
59	50160256	Nguyễn Vinh Long	Nam	09/04/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-2
60	50160281	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	Nữ	19/04/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-2
61	50160261	Võ Duy Luân	Nam	10/10/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-2
62	50160293	Tạ Thị Sa Mi	Nữ	17/07/1990	Gia Lai	Khá	CDN50-2
63	50160317	Trần Hoài Nam	Nam	23/02/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-2
64	50160358	Trần Hoàng Nhi	Nam	30/10/1990	Khánh Hoà	Trung bình	CDN50-2
65	50160365	Nguyễn Thị Thanh Nhung	Nữ	26/02/1990	Khánh Hoà	Khá	CDN50-2
66	50160614	Nguyễn Văn Tâm	Nam	10/10/1988	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-2
67	50160480	Phan Duy Thành	Nam	08/07/1990	Đắc Lắc	TB Khá	CDN50-2
68	50160462	Trần Thị Hữu Thuận	Nữ	19/02/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-2
69	50160502	Nguyễn Thị Bích Thủy	Nữ	23/11/1989	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-2
70	50160504	Nguyễn Thị Như Thủy	Nữ	27/06/1990	Bình Định	TB Khá	CDN50-2
71	50160476	Trần Thị Huyền Thương	Nữ	11/05/1990	Hà Tĩnh	Trung bình	CDN50-2
72	50160542	Phạm Thị Kim Trang	Nữ	06/12/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-2
73	50160557	Ngô Thị Thùy Trâm	Nữ	12/02/1989	Đắk Nông	Trung bình	CDN50-2
74	50160549	Trần Phan Diễm Trinh	Nữ	20/06/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-2
75	50160591	Hoàng Thị Tuyết	Nữ	16/04/1990	Cao Bằng	TB Khá	CDN50-2
76	50160017	Phan Tuấn Anh	Nam	01/12/1990	Khánh Hoà	Trung bình	CDN50-3
77	50160004	Phạm Thị An	Nữ	25/07/1990	Nam Định	TB Khá	CDN50-3
78	50160030	Lê Thế Bình	Nam	27/09/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-3

4. Ngành Kế toán

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
79	50160696	Lê Thị	Nữ	10/07/1990	Hải Dương	TB Khá	CDN50-3
80	50160173	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	31/05/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-3
81	50160185	Hoàng Thị	Nữ	05/03/1990	Quảng Bình	TB Khá	CDN50-3
82	50160095	Hồ Thị	Nữ	06/01/1989	Gia Lai	TB Khá	CDN50-3
83	50160142	Nguyễn Thị	Nữ	28/01/1990	Hưng Yên	TB Khá	CDN50-3
84	50160132	Hà Thị	Nữ	22/03/1988	Hà Tĩnh	TB Khá	CDN50-3
85	50160218	Nguyễn Đặng	Nam	15/01/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-3
86	44C1056	Phạm Đình	Nam	28/10/1984	Khánh Hòa	TB Khá	CDN50-3
87	50160255	Đào Thị Kim	Nữ	24/10/1989	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-3
88	50160262	Dương Thảo	Nữ	18/10/1990	Bạc Liêu	TB Khá	CDN50-3
89	50160265	Nguyễn Thị Khánh	Nữ	01/02/1990	Khánh Hoà	Trung bình	CDN50-3
90	50160307	Phan Thị	Nữ	13/11/1989	Thái Bình	Trung bình	CDN50-3
91	50160727	Lê Kiều	Nữ	08/02/1990	Khánh Hòa	TB Khá	CDN50-3
92	50160433	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	10/01/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-3
93	50160610	Cù Thị Minh	Nữ	24/07/1990	Nam Định	TB Khá	CDN50-3
94	50160528	Nguyễn Bích	Nữ	25/12/1990	Khánh Hoà	Khá	CDN50-3
95	50160721	Phạm Thị	Nữ	24/06/1990	Thái Bình	Trung bình	CDN50-3
96	50160558	Phan Thị Bích	Nữ	08/09/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-3
97	50160592	Lưu Ánh	Nữ	11/04/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-3
98	50160593	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	26/12/1989	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-3
99	50160640	Võ Ngọc	Nam	03/11/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CDN50-3
100	50160647	Nguyễn Thị Lan	Nữ	07/08/1990	Đắc Lắc	Trung bình	CDN50-3

Danh sách có 100 sinh viên.

5. Ngành Công nghệ thông tin

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	4916071011	Lê Trí	Nam	02/11/1989	Khánh Hòa	Trung bình	CTH49
2	4916071017	Lê Bửu	Nam	07/09/1989	Khánh Hòa	Trung bình	CTH49
3	4916071063	Lê Xuân	Nam	16/06/1989	Hà Tĩnh	TB Khá	CTH49
4	50160035	Huỳnh Thị Kim	Nữ	15/06/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CTH50
5	50160055	Mạnh	Nam	25/08/1988	Khánh Hoà	Khá	CTH50
6	50160192	Phạm Thị Mộng	Nữ	07/10/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CTH50
7	50160277	Nguyễn Thị	Nữ	30/06/1990	Bình Thuận	TB Khá	CTH50
8	50160397	Phan Văn	Nam	06/11/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CTH50
9	50160713	Phan Thị	Nữ	10/04/1989	Nghệ An	TB Khá	CTH50
10	50160439	Nguyễn Xuân	Nam	24/12/1990	Bắc Ninh	Khá	CTH50
11	50160438	Đổng Xuân	Nam	02/08/1989	Khánh Hoà	TB Khá	CTH50
12	50160461	Nguyễn Minh	Nam	16/02/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CTH50
13	50160630	Lê Trung	Nam	12/02/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CTH50
14	50160523	Phạm Minh	Nam	05/02/1990	Khánh Hoà	TB Khá	CTH50
15	50160637	Lê Thanh	Nam	12/09/1990	Phú Yên	TB Khá	CTH50

Danh sách có 15 sinh viên.

6. Ngành Nuôi trồng thủy sản

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
1	4916061002	Nguyễn Văn	Nam	15/04/1989	Quảng Ngãi	TB Khá	CNT49
2	4916061018	Phạm Ngọc	Nam	05/09/1988	Ninh Thuận	Trung bình	CNT49
3	50160022	Đỗ Sỹ	Nam	26/10/1990	Thái Bình	TB Khá	CNT50
4	50160690	Mai Văn	Nam	21/10/1989	Thái Bình	TB Khá	CNT50

6. Ngành Nuôi trồng thủy sản

TT	Mã SV	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại TN	Lớp
5	50160088	Nguyễn Cẩm Giang	Nữ	09/08/1990	Phú Yên	TB Khá	CNT50
6	50160182	Đoàn Thị Hằng	Nữ	20/08/1990	Bình Định	Khá	CNT50
7	50160123	Hoàng Văn Hoan	Nam	02/12/1990	Nam Định	TB Khá	CNT50
8	50160119	Phạm Thị Hoa	Nữ	13/09/1990	Hải Dương	TB Khá	CNT50
9	50160198	Nguyễn Hóa	Nam	30/01/1989	Đồng Tháp	TB Khá	CNT50
10	50160318	Trần Y Nam	Nam	20/11/1990	Hà Tĩnh	TB Khá	CNT50
11	50160536	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	06/03/1990	Hà Tây	Khá	CNT50
12	50160580	Đặng Văn Trọng	Nam	03/04/1989	Thanh Hóa	TB Khá	CNT50
13	50160658	Đoàn Công Việt	Nam	15/04/1990	Khánh Hòa	TB Khá	CNT50
14	50160682	Nguyễn Viết Xuân	Nam	10/02/1989	Quảng Trị	TB Khá	CNT50

Danh sách có 14 sinh viên.